

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2014
Tháng 11 năm 2014

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
101	Phòng trực Y tế	381					
102	8	521	539	18	12.650	227.700	
103	8	836	864	28	12.650	354.200	
104	5	340	359	19	12.650	240.350	
105	8	1001	1021	20	12.650	253.000	
106	8	251	279	28	12.650	354.200	
107	PSHC	68			12.650	0	
108		76			12.650	0	
109	8	149	166	17	12.650	215.050	
110	8	308	334	26	12.650	328.900	
111	8	191	204	13	12.650	164.450	
112	8	368	396	28	12.650	354.200	
113	8	331	352	21	12.650	265.650	
114	8	315	332	17	12.650	215.050	
201	6	581	600	19	12.650	240.350	
202	5	575	585	10	12.650	126.500	
203	8	482	499	17	12.650	215.050	
204	8	443	459	16	12.650	202.400	
205	8	414	427	13	12.650	164.450	
206	8	395	406	11	12.650	139.150	
207	8	232	240	8	12.650	101.200	
208	0	319	325	6	12.650	75.900	
209	8	534	548	14	12.650	177.100	
210	8	593	610	17	12.650	215.050	
211	8	535	565	30	12.650	379.500	
212	8	388	401	13	12.650	164.450	
213	8	555	577	22	12.650	278.300	
214	8	622	641	19	12.650	240.350	
301	1 SV ấn độ	226			12.650	0	
302	0	559	575	16	12.650	202.400	
303	8	335	348	13	12.650	164.450	
304	8	393	413	20	12.650	253.000	
305	8	468	495	27	12.650	341.550	
306	8	311	324	13	12.650	164.450	
307	0 PSHC				12.650	0	
308	0	43			12.650	0	
309	8	272	294	22	12.650	278.300	
310	8	427	440	13	12.650	164.450	
311	8	366	375	9	12.650	113.850	
312	8	396	415	19	12.650	240.350	
313	8	556	583	27	12.650	341.550	

314	8		551	571	20	12.650	253.000
401	8		293	309	16	12.650	202.400
402	8		514	528	14	12.650	177.100
403	8		388	400	12	12.650	151.800
404	8		249	262	13	12.650	164.450
405	8		302	330	28	12.650	354.200
406	8		253	266	13	12.650	164.450
407	8		302	314	12	12.650	151.800
408	7		300	315	15	12.650	189.750
409	8		281	291	10	12.650	126.500
410	8		495			12.650	0
411	8		454	474	20	12.650	253.000
412	8		552	586	34	12.650	430.100
413	8		673	689	16	12.650	202.400
414	8		508	520	12	12.650	151.800
501	7		136	143	7	12.650	88.550
502	8		332	346	14	12.650	177.100
503	8		200	208	8	12.650	101.200
504	8		172	194	22	12.650	278.300
505	8		418	432	14	12.650	177.100
506	1	SVNN TT	391	409	18	12.650	227.700
507	5		209	216	7	12.650	88.550
508	1	SVNN TT	315	329	14	12.650	177.100
509	1	SVNN TT	198			12.650	0
510	8		296	316	20	12.650	253.000
511	8		648	675	27	12.650	341.550
512	8		243	272	29	12.650	366.850
513	8		420	457	37	12.650	468.050
514	8		401	466	65	12.650	822.250
Cộng	463				1.146		14.496.900

(Bảng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 14.119.800 đồng

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà



Ngô Minh Quyết



Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà